

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **16/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 12-5-2021
V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi
con chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Chung Quốc Hội**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đinh Quang Tuyền**

2. Ông **Dương Tấn Đầu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lâm Thanh Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc: Ông **Hoàng Văn Thái** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 347/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020, về tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Kim Hoài N**, sinh năm 1993 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà **Khru Thị Oanh K**, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Khru Hoàng Huy**, sinh năm 1993 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 165 Hồ Thị Nghiênm, khu phố B, phường C, thành phố D, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Kim Hoài N trình bày:

Ông Kim Hoài N với bà Khuru Thị Oanh K kết hôn năm 2017 trên cơ sở tự tìm hiểu yêu thương nhau rồi tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện D ngày 15/8/2017 (nay là phường C, thành phố D).

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng thường hay cãi nhau, không còn hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2019 đến nay.

Vợ chồng có 03 con chung tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B, sinh ngày 14/9/2019 hiện nay do bà K trực tiếp nuôi dưỡng.

Nay ông Kim Hoài N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông N yêu cầu được ly hôn với bà K.

Về con chung: Ông N đồng ý giao cho bà Kiều tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B, sinh ngày 14/9/2019. Ông N tự nguyện cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng (tức cấp dưỡng 03 cháu là 3.000.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung: Ông N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông N cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ vào các lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa, bà Khuru Thị Oanh K trình bày:

Bà K xác nhận lời trình bày của ông N về việc vợ chồng chung sống, thời điểm đăng ký kết hôn và ly thân là đúng. Tuy nhiên, lời trình bày của ông N và mâu thuẫn của vợ chồng là không đúng, bà K cho rằng ông N nói đi Tp. Hồ Chí Minh là kiếm tiền trả nợ nhưng lại chung sống với người phụ nữ khác, có con riêng và đăng hình ảnh kết hôn trên mạng xã hội, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác.

Bà K xác nhận vợ chồng có 03 con chung tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B, sinh ngày 14/9/2019 hiện nay do bà K trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà K xác nhận có nợ người em trai tên Khuru Hoàng H1 số tiền 162.000.000 đồng, do ông N bỏ vợ con đi và bản thân bà phải chăm sóc 03 người con, không có nguồn thu nhập nên mượn tiền của ông H1 để tranh trải cuộc sống và nuôi dưỡng các con.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng có vay của bà Khổng Thị H2 số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc, sau khi ông N bỏ đi bà phải trả cho bà H2 tiền nợ gốc và lãi tổng cộng 38.000.000 đồng. Bà K cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng và bản thân bà đã trả nợ cho bà H2 xong nên yêu cầu ông N phải trả lại cho bà K số tiền 19.000.000 đồng.

Nay bà Khuru Thị Oanh K yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà K không đồng ý yêu cầu ly hôn của ông N. Bà K yêu cầu ông N phải có trách nhiệm với bà và các con vì đã bỏ đi và chung sống với người phụ nữ khác.

Về con chung: Bà K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B, sinh ngày 14/9/2019 cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N thì bà K yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng (tức cấp dưỡng 03 cháu là 4.500.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung: Bà K xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà K xác nhận có nợ người em trai tên Khuru Hoàng H1 số tiền 162.000.000 đồng, do ông N bỏ vợ con đi và bản thân bà phải chăm sóc 03 người con, không có nguồn thu nhập nên mượn tiền của ông H1 để tranh trải cuộc sống và nuôi dưỡng các con. Yêu cầu ông N phải trả cho bà số tiền 19.000.000 đồng mà bà đã trả nợ cho bà Khổng Thị H2.

Căn cứ vào các lời khai tại Tòa án, ông Khuru Hoàng H trình bày:

Ông Khuru Hoàng H xác nhận có cho bà K vay số tiền nhiều lần tổng cộng 162.000.000 đồng, thời gian bắt đầu mượn từ tháng 6/2019 đến nay, mục đích cho bà K mượn là để mua tã, sữa cho các cháu, khi cho mượn không có viết biên nhận và cũng không nói thời hạn bao lâu, khi nào bà K có tiền thì trả lại cho ông.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và thu thập đầy đủ chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án. Ngày 05/10/2020, nguyên đơn nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí nhưng đến ngày 11/12/2020 mới ra Thông báo thụ lý vụ án là vi phạm khoản 3 Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, đề nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa dân sự sơ thẩm. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N được ly hôn với bà K.

Về con chung: Giao cho bà K nuôi dưỡng 03 người con tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B2, sinh ngày 14/9/2019 cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng. Chấp nhận yêu cầu của bà K về việc yêu cầu ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng (tức cấp dưỡng 03 cháu là 4.500.000 đồng/tháng).

Về tài sản chung: Ông N và bà K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về nợ chung: Bà K có vay của bà Khổng Thị H2 số tiền 38.000.000 đồng để làm thôi nôi cho con, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà K đã trả nợ xong cho bà H nên yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà K 50% với số tiền 19.000.000 đồng, ông N cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận theo Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

Đối với khoản nợ bà K vay của ông Khuru Hoàng H1 số tiền 162.000.000 đồng nuôi dưỡng chăm sóc các con khi ông N không có nhà nhưng ông H không có yêu cầu độc lập và có ý kiến không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Kim Hoài N, ông Khuru Hoàng H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt ông Kim Hoài N, ông Khuru Hoàng H.

[2] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Việc Thẩm phán đã vi phạm thời hạn thụ lý vụ án, Thẩm phán sẽ rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết vụ án sau này.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà Kiều tự nguyện kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện D (nay là phường C, thành phố D) ngày 15/8/2017 đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông N: Theo lời trình bày của ông N thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất

đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng thường hay cãi nhau, không còn hạnh phúc, ông N và bà K đã ly thân từ tháng 06/2019 đến nay. Tại phiên tòa, bà K cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác, do ông N đã bỏ vợ con chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng, trong vấn đề hôn nhân thì ông N là người có lỗi và không có quyền ly hôn với bà.

Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của ông N với bà K là trầm trọng, không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, cụ thể: ông N và bà K thường phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng thường hay cãi nhau, ông N đã bỏ mặc bà K từ tháng 6/2019 đến nay, cả hai không quan tâm lẫn nhau. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông Kim Hoài N được ly hôn với bà Khưu Thị Oanh K.

[4] Về con chung: Ông N và bà K đều xác nhận có 03 người con chung do bà K đang nuôi dưỡng, ông N đồng ý giao cho bà K tiếp tục nuôi con và bà K đồng ý, Hội đồng xét xử thấy rằng cần ghi nhận thỏa thuận này, giao cho bà K tiếp tục nuôi 03 người con tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B, sinh ngày 14/9/2019.

Xét yêu cầu cấp dưỡng: Tại phiên tòa, bà K yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, tại biên bản lấy lời khai ngày 22/02/2021, ông N thể hiện ý kiến tự nguyện cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Bà K cho rằng hiện đang nuôi con nhỏ, không có nghề nghiệp ổn định nên cần phải có sự cấp dưỡng từ ông N, ông N cho rằng thu nhập của ông là 9.000.000 đồng/tháng, sau khi xem xét điều kiện thu nhập, chi phí sinh hoạt của ông N và điều kiện chăm sóc các cháu, Hội đồng xét xử buộc ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng 1.500.000 đồng (tức là 03 cháu là 4.500.000 đồng/tháng) đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi là có cơ sở.

Thời gian bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng là ngày 01 tháng 6 năm 2021.

Cấp dưỡng tiếp theo thực hiện vào ngày 01 hàng tháng.

[5] Về tài sản chung: Ông N và bà K xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà K yêu cầu ông N trả cho bà số tiền 19.000.000 đồng mà bà đã trả nợ cho bà Khổng Thị H2. Tại bản tự khai ông N gửi đến Tòa án qua đường Buu điện thể hiện đồng ý trả cho bà K 19.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng cần ghi nhận sự tự nguyện của ông N trả cho bà Kiều số tiền 19.000.000 đồng, bà K không đồng ý thời hạn trả dần số tiền mỗi tháng 2.000.000 đồng của ông N nên Hội đồng không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 162.000.000 đồng bà K cho rằng có vay của ông Khuru Hoàng H1 nhưng ông H1 không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông Kim Hoài N phải chịu án phí xin ly hôn, án phí cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28; 35; 147; 266, 271; 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 27, 56, 58, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Kim Hoài N được ly hôn với bà Khuru Thị Oanh K.

2. Về con chung: Giao cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con tên Kim Hoài A1, sinh ngày 01/6/2018; Kim Hoài A2, sinh ngày 01/6/2018 và Kim Hoài B, sinh ngày 14/9/2019 đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Buộc ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng (tức là 03 cháu là 4.500.000 đồng/tháng) đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là vào ngày 01 tháng 6 năm 2021. Cấp dưỡng tiếp theo thực hiện vào ngày 01 hàng tháng.

Bà K và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết có thể thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con hoặc người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông N và bà K xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Buộc ông N có trách nhiệm trả cho bà K số tiền 19.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Đối với số tiền 162.000.000 đồng bà K cho rằng có vay của ông Khuru Hoàng H1 nhưng ông H1 không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông N phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, án phí người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng và án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà K là 950.000 đồng. Ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007461 ngày 05/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, khấu trừ vào tiền án phí, ông N phải nộp thêm 1.250.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc.

Hoàn trả cho bà K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 475.000 đồng theo biên lai thu số 0000162 ngày 24/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc.

6. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Phú Quốc;
- Chi cục THADS Tp. Phú Quốc;
- UBND phường C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chung Quốc Hội